

LỜI MỞ ĐẦU

Kế toán tài chính là một khâu đóng vai trò then chốt trong các hoạt động nghiệp vụ của bất kỳ một tổ chức, doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Kết quả đạt được của công việc này chính là các Báo cáo tài chính - đó là nguồn thông tin quan trọng nhất không chỉ giúp ích cho doanh nghiệp nhận biết và định lượng hiệu quả quá trình sản xuất, kinh doanh đồng thời còn giúp ích cho công tác quản lý nhà nước về tài chính kế toán của Bộ tài chính nói riêng và của Chính phủ nói chung.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin”**.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khoá luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, chú trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi sai sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của các thầy, cô giáo để bài khóa luận này của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các Doanh nghiệp (DN)

1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC):

- BCTC là những báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về DN trong một thời kỳ nhất định.

- BCTC hiện hành bao gồm:

+ Bảng cân đối kế toán là một BCTC tổng hợp phản ánh tình hình tài sản của DN thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản.

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của DN trong thời kỳ nhất định. Ngoài ra báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của DN đối với nhà nước về các khoản thuế, phí và lệ phí.

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một BCTC tổng hợp phản ánh khái quát dòng chảy tiền tệ của Doanh nghiệp, cho biết tiền tệ sinh ra bằng cách nào và được sử dụng ra sao.

+ Thuyết minh BCTC là một BCTC tổng hợp nhằm giải trình bằng lời, bằng số liệu một số chỉ tiêu đã được phản ánh trên BCTC khác. Đồng thời bổ sung thêm một số chỉ tiêu chưa được phản ánh trên BCTC khác.

1.1.2 Đặc điểm của BCTC

- BCTC là báo cáo bằng con số cụ thể theo các biểu mẫu do Bộ Tài chính quy định bằng chỉ tiêu tiền tệ.

- BCTC gồm hệ thống số liệu kế toán tài chính tổng hợp và những thuyết minh cần thiết. Các số liệu được tổng hợp từ các sổ kế toán sau khi đã kiểm tra, đối chiếu và khoá sổ.

- BCTC được lập theo định kỳ (quý, năm).

- Đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC là những người bên trong và bên ngoài DN như: cơ quan chủ quản, khách hàng, ngân hàng...

1.1.3 Sự cần thiết và vai trò của BCTC

- Đối với Nhà nước, BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, đối với hoạt động của DN, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp của DN đối với ngân sách Nhà nước.

- Đối với nhà quản lý Doanh nghiệp: các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn, cố gắng thuyết phục với các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của DN mình.

- Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ: nhìn chung các nhà đầu tư và các chủ nợ đòi hỏi BCTC vì hai lý do: họ cần các thông tin tài chính để giám sát, và cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư cho vay của họ.

- Đối với kiểm toán viên độc lập: các nhà đầu tư và cung cấp thông tin tin dụng có lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp thuận vì họ cần vốn. Như vậy BCTC đóng vai trò như là đối tượng kiểm toán của kiểm toán độc lập.

1.1.4 Mục đích của BCTC

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của DN trong một kỳ kế toán.

- Dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ DN, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

1.1.5 Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình DN thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các DN vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với DN vừa và nhỏ tại chế độ kế toán DN vừa và nhỏ.

1.1.6 Hệ thống BCTC

Hệ thống BCTC gồm:

a) BCTC năm và BCTC giữa niên độ

- BCTC năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 – DN
- Bản thuyết minh BCTC Mẫu số B09 – DN

- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) Mẫu số B02a – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a – DN
- Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) Mẫu số B09a – DN

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B01b – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) Mẫu số B02b – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B03b – DN
- Bản thuyết minh BCTC (dạng tóm lược) Mẫu số B09b – DN

b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

- BCTC hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01 – DN /HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02 – DN /HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03 – DN /HN

-
- | | |
|--|---------------------|
| • Bản thuyết minh BCTC hợp nhất | Mẫu số B09 – DN /HN |
| - BCTC tổng hợp gồm: | |
| • Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mẫu số B01 – DN |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| • Bản thuyết minh BCTC | Mẫu số B09 – DN |

1.1.7 Yêu cầu lập và trình bày BCTC

Tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày BCTC”

- Trung thực và hợp lý
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
 - + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của DN.
 - + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và các sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
 - + Trình bày khách quan không thiên vị.
 - + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
 - + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.
- BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán, phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.
- BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của DN ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của BCTC.

1.1.8 Nguyên tắc chung lập và trình bày BCTC

Tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21

- | | |
|----------------------------------|------------------------------------|
| - Nguyên tắc Hoạt động liên tục; | - Nguyên tắc Cơ sở dồn tích; |
| - Nguyên tắc Nhất quán; | - Nguyên tắc Trọng yếu và tập hợp; |
| - Nguyên tắc Bù trừ; | - Nguyên tắc Có thể so sánh; |

1.1.9 Kỳ lập BCTC

- Kỳ lập BCTC năm là 12 tháng tròn tính theo dương lịch (trường hợp đặc biệt

kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng).

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ là quý (Không bao gồm quý 4).

- Ngoài ra các DN còn có thể lập BCTC theo kỳ kế toán tháng, 6 tháng, 9 tháng... tùy theo yêu cầu của chủ sở hữu.

1.1.10 Thời hạn nộp BCTC

- Đối với DN Nhà nước: Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý. Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đối với DN khác: Đối với đơn vị kế toán là DN tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài ra các đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm (quý) cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.11 Nơi nhận BCTC

Loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận BCTC				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. DN Nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại hình DN khác	Năm		x	x	x	x

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1 Khái niệm

Bảng cân đối kế toán (B01-DN) là một BCTC tổng hợp phản ánh tình hình tài sản của DN thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản.

Bảng cân đối kế toán liệt kê các tài sản mà công ty sở hữu và nguồn hình thành lên tài sản đó: các nghĩa vụ nợ và vốn (chủ sở hữu hay cổ đông)

Bảng cân đối kế toán cũng giúp người đọc đo lường hiệu quả hoạt động của công ty về khía cạnh đầu tư và sử dụng các nguồn lực tài chính.

1.2.2 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Nội dung của Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán gồm hai phần (hai bên) (xét về mặt hình thức) được phản ánh theo hai chỉ tiêu cơ bản.

- Số đầu năm: là số cuối năm năm trước chuyển sang, số đầu năm không đổi trong suốt cả kỳ kế toán năm.

- Số cuối năm: là số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng của kỳ báo cáo.

- Mã số: Ký hiệu dòng cân phản ánh.

1.2.2.2 Kết cấu của Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu:

- Theo chiều ngang (kết cấu dạng tài khoản): bên trái là Tài sản, bên phải là Nguồn vốn.

- Theo chiều dọc (kết cấu dạng báo cáo): bên trên là Tài sản, bên dưới là Nguồn vốn.

Nhưng dù kết cấu nào thì Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần:

- Phần Tài sản: phản ánh toán bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo.

- Phần nguồn vốn: phản ánh toán bộ nguồn hình thành tài sản của DN tại thời điểm lập báo cáo.

Ngoài hai phần chính trên, còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài Bảng để phản ánh một số tài khoản mà DN không có quyền sở hữu nhưng có quản lý, sử dụng.

(Biểu 1.1): Mẫu Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày...tháng...năm...

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

1. Chi phí trả trước cho ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- Tài sản dài hạn (200=210+ 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A Nợ phải trả (300=310+330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật t-, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c- ọc			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi phí dự nghiệp dự án			

Lập, ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày BCTC” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các DN do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.4 Căn cứ lập và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01 – DN)

1.2.4.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán

- B01-DN lập tại thời điểm 31/12 năm trước.
- Số dư các tài khoản phản ánh vốn, nguồn vốn và TK loại 0 tại thời điểm lập Báo cáo (số liệu của các sổ kế toán tổng hợp).
- Các tài liệu liên quan khác (Bảng cân đối số phát sinh, sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết).

1.2.4.2 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán năm

- Số hiệu ghi ở cột 2 “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC

hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

* Tuy nhiên có một số khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập Bảng cân đối kế toán:

- Các khoản dự phòng (TK 129, 139, 159, 229) và hao mòn tài sản cố định (TK 214) ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn).

- Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.

- Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán mà phải dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán

Phần: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. *Tiền (Mã số 111)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111, TK 112 và TK 113 trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. *Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121,

gồm kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc,... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 129 = Mã số 121 + Mã số 129

1. *Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 và 128 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)* Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.

1. *Phải thu khách hàng (Mã số 131)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các tài khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331

3. *Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác”.

4. *Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 trên Sổ Cái.

5. *Các khoản phải thu khác (Mã số 135)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK: TK 1385 “Phải thu về cổ phần hoá”, TK 1388 “Phải thu khác”, TK 334 “Phải trả người lao động”, TK 338 “Phải trả , phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)* Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi bán” và TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)* Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. *Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. *Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. *Tài sản ngắn hạn khác Mã số 158)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. *Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu khách hàng”, mở theo chi tiết phải thu khách hàng dài hạn.

2. *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. *Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. *Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338, (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)* Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

- *Nguyên giá (Mã số 222)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)* Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 2141 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

- *Nguyên giá (Mã số 225)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)* Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới

hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

- Nguyên giá (Mã số 228) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229) Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 - Mã số 242

- Nguyên giá (Mã số 241) Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có TK 2147 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 222 “Vốn góp liên doanh”, TK 223 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259) Số liệu chỉ tiêu này

được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 229 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. *Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 và các tài khoản có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270) : Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

Phần: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320.

1. *Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7. *Phải trả nội bộ (Mã số 317)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. *Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. *Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338, TK 138 trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337.

1. *Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. *Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải thu nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn).

3. *Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng

số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có các TK: TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn”, và chi tiết của TK 343 “Trái phiếu phát hành”.

5. *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

6. *Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421.

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)* Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên

Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

8. *Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. *Quỹ khác thuộc vốn sở hữu (Mã số 419)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 “Các vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

10. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

II .Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 =Mã số 431 +Mã số 432+Mã số 433

1. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng là số dư Có của TK 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. *Nguồn kinh phí (Mã số 432)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch

giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(Mã số 440):Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

1. *Tài sản thuê ngoài:* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 001 “tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái ghi theo giá trị tài sản trên hợp đồng thuê, dùng để phản ánh giá trị tài sản thuê ngắn hạn (không phải hình thức thuê tài chính).

2. *Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công:* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 002 “Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái ghi theo giá trên hợp đồng.

3. *Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược:* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 003 “Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” ghi theo giá khách giao.

4. *Nợ khó đòi đã xử lý:* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” dùng để theo dõi các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, DN đã xử lý xoá sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

5. *Ngoại tệ các loại:* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” dùng để theo dõi tình hình hiện có, biến động tăng giảm của từng loại nguyên tệ.

6. *Dự toán chi sự nghiệp, dự án:* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” dùng để phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, chi dự án được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán ra sử dụng trong kỳ.

1.3 Phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ DN tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của DN trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến DN.

1.3.2 Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Khi phân tích Bảng cân đối kế toán thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DN hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng

như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

1.3.3 Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của DN thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của DN. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của DN là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. (Biểu 1.2)

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời cũng phải xem xét từng loại tỷ trọng từng loại nguồn vốn để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn của DN. (Biểu 1.3)

Ngoài ra cần phân tích thêm:

- Phân tích tình hình thanh toán: phản ánh tình hình công nợ, quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, DN đi chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì DN có thêm một phần vốn đưa vào sản xuất kinh doanh. Ngược lại DN sẽ giảm bớt vốn.

- Phân tích khả năng sinh lời: phản ánh tổng hợp hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu năng quản lý của DN.

(Biểu 1.2)

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ Trọng (%)	Số tiền	Tỷ Trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản ĐTTC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

(Biểu 1.3)

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ Trọng (%)	Số tiền	Tỷ Trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của DN thông qua các tỷ số tài chính cơ bản:

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

+ Tỷ số khả năng thanh toán tổng quát: là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của DN trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết tổng số tài sản hiện có của DN có đảm bảo trang trải khoản nợ phải trả hay không.

$$\text{Tỷ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn}}$$

Nếu tỷ số này nhỏ hơn 1, DN mất khả năng thanh toán khó khăn về tài chính. Tỷ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

+ Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời:

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số này càng lớn (có thể lớn hơn 1) và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ khả năng thanh toán của DN tăng và ngược lại. Nếu tỷ số này tăng thì rủi ro tài chính càng giảm và ngược lại

Chú ý: Nếu tỷ số này tăng do nợ khó đòi phải thu tăng, do hàng bán trả chậm kém phẩm chất tăng làm một phần hàng tồn kho tăng làm cho không thể kết luận DN có khả năng thanh toán và làm cho rủi ro tài chính DN tăng.

Nếu tỷ số khả năng thanh toán giảm do tăng nợ phải trả thì kết luận khả năng thanh toán giảm, rủi ro tài chính tăng.

Nếu khả năng thanh toán giảm do tử số giảm làm tốt công tác thu hồi công nợ, hàng bán nhanh dẫn tới hàng tồn kho giảm thì có thể kết luận DN có khả năng thanh toán và rủi ro tài chính không tăng.

Tỷ số này bằng 1 thì kết luận tình hình tài chính DN bình thường.

+ Tỷ số thanh toán nhanh: là thước đo về huy động các tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu tỷ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng thì khả năng thanh toán nhanh của DN tăng làm cho rủi ro tài chính của DN giảm và ngược lại.

+ Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả; Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của DN có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng trả lãi vay ra sao?

$$\text{Tỷ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế TNDN}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính và cơ cấu tài sản

+ Hệ số nợ: cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ, được các nhà quản lý DN sử dụng như một đòn bẩy để tăng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng, nó chứng tỏ tổng nguồn vốn của DN chủ yếu là vốn vay do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

+ Hệ số vốn chủ sở hữu: cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của DN đối với các chủ nợ, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của DN là thước đo sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn DN dùng để kinh doanh.

$$\text{Hệ số Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

+ Hệ số cơ cấu tài sản

$$\text{Hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Hệ số đầu tư tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản dài hạn}}$$

Các chỉ tiêu cơ cấu tài sản phản ánh sử dụng bình quân một đồng vốn thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

CHƯƠNG 2:

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐÚC VINASHIN

2.1 Lịch sử hình thành và phát triển Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin:

2.1.1 *Quá trình hình thành và phát triển:*

-*Tên Doanh nghiệp:* CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐÚC VINASHIN

-*Tên giao dịch quốc tế:* VINASHIN CASTING INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

-*Tên viết tắt:* INCASHIN JSC

-*Mã số thuế:* 0200149007

-*Điện thoại:* (84-31) 3571331

-*Fax:* (84-31) 3571245

- *Thời kỳ đầu phát triển (1962 - 1983)*: Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin - tiền thân là Xí nghiệp Cơ khí 19-5 được thành lập 17/10/1962 dưới sự quản lý trực tiếp của Ban liên hiệp xã - Thủ công nghiệp Hải Phòng. Lúc đó Xí nghiệp đúc và gia công một số mặt hàng kim loại phục vụ cho đời sống sinh hoạt.

- *Công ty Cổ phần Đúc Đồng Hải Phòng (1993- 2005)*: Ngày 9/10/1995, Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hải Phòng đã ra quyết định số 1680 /QĐ-ĐMDN về việc đổi Xí nghiệp Đúc Đồng thành Công ty Đúc Đồng Hải Phòng. Ngày 29/7/2004 theo nghị quyết số 21/8/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân thành phố Hải Phòng, phê duyệt phương án cổ phần hoá và quyết định Công ty thành Công ty cổ phần, 1/11/2004 Công ty cổ phần Đúc Đồng Hải Phòng đi vào hoạt động .

- *Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin* : Sau sự phát triển không ngừng của toàn thể cán bộ công nhân viên, cùng với xu thế hội nhập trong nước cũng như quốc tế, Công ty Cổ phần Đúc Đồng Hải Phòng gia nhập vào Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, và đổi tên thành **Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin** theo quyết định 1037/CNT-QĐ-ĐMDN ngày 27/6/2006 của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt nam và quyết định 2863/QĐ-UB ngày 1/11/2006 của Ủy Ban Nhân Dân thành phố Hải Phòng .

Với quyết tâm cao của Ban lãnh đạo Công ty cùng toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty đã đứng vững được trong suốt thời kỳ khó khăn và không ngừng

phát triển cho đến ngày hôm nay. Đó là cả một quá trình đấu tranh, đổi mới để tự hoàn thiện qui trình sản xuất của Công ty để đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng cao của cơ chế thị trường.

Các chỉ tiêu tài chính thể hiện sự phát triển của công ty trong 2 năm gần đây:

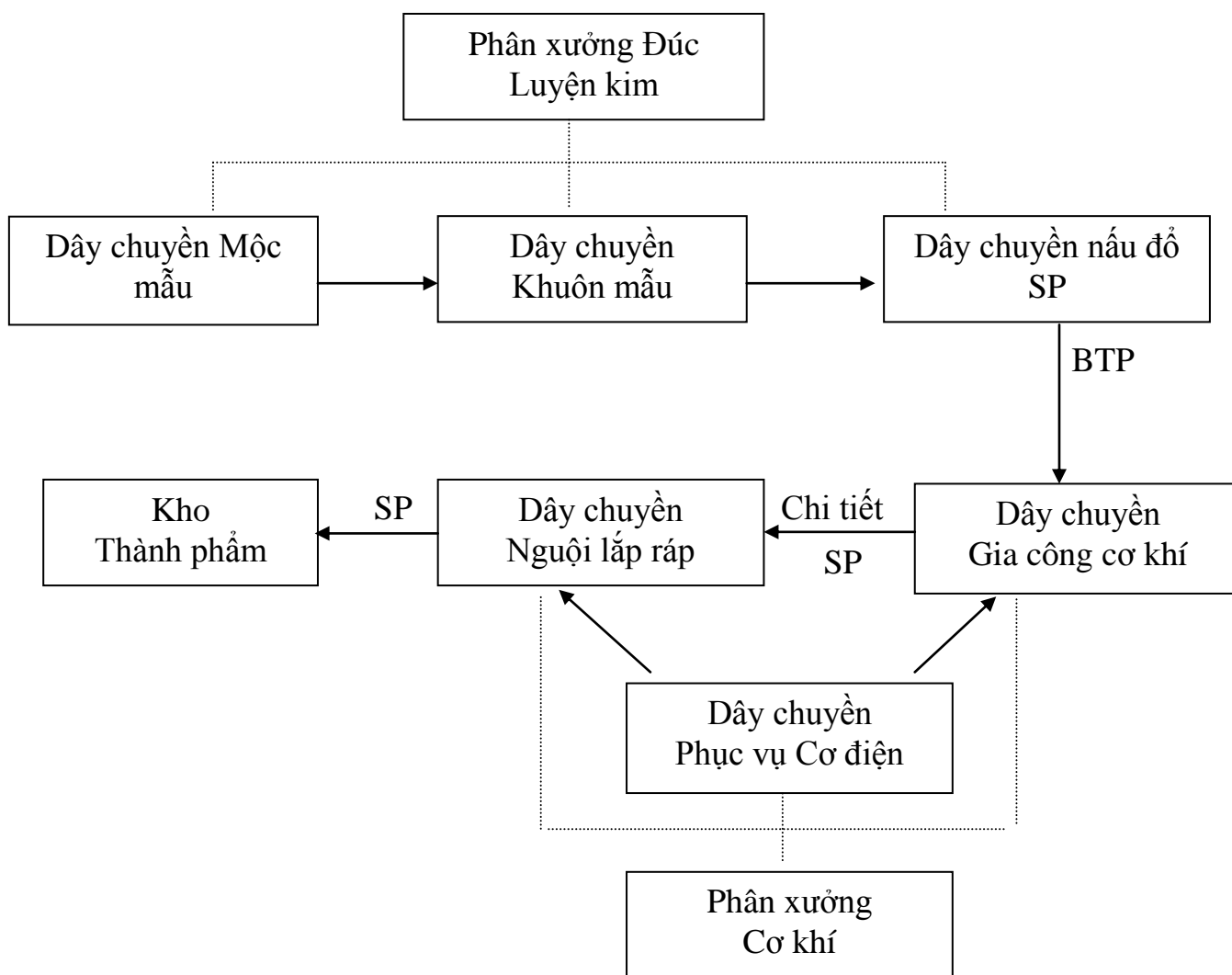
(Biểu 2.1)

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.537.964.001	50.986.312.602
2. Các khoản giảm trừ	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.537.964.001	50.986.312.602
4. Giá vốn hàng bán	54.176.647.678	47.530.347.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.361.316.323	3.455.964.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.922.973	34.258.881
7. Chi phí tài chính	1.526.533.648	694.531.640
Trong đó : Lãi vay phải trả	1.526.533.648	694.531.640
8. Chi phí bán hàng	285.558.651	447.215.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	777.267.318	951.862.177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	786.897.679	1.396.614.861
11. Thu nhập khác	62.166.000	84.308.750
12. Chi phí khác	643.764.225	75.220.168
13. Lợi nhuận khác	(581.598.225)	9.088.582
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	205.281.454	1.405.703.443

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin.

- Quy trình sản xuất tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin : Việc tổ chức hoạt động sản xuất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin từ khi ký hợp đồng với khách hàng cho đến khi hoàn thành hợp đồng đều được thực hiện trên dây chuyền công nghệ của mình. Quy trình sản xuất tại Công ty diễn ra qua các dây chuyền sản xuất như sau

Sơ đồ 1 : Quy trình sản xuất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin

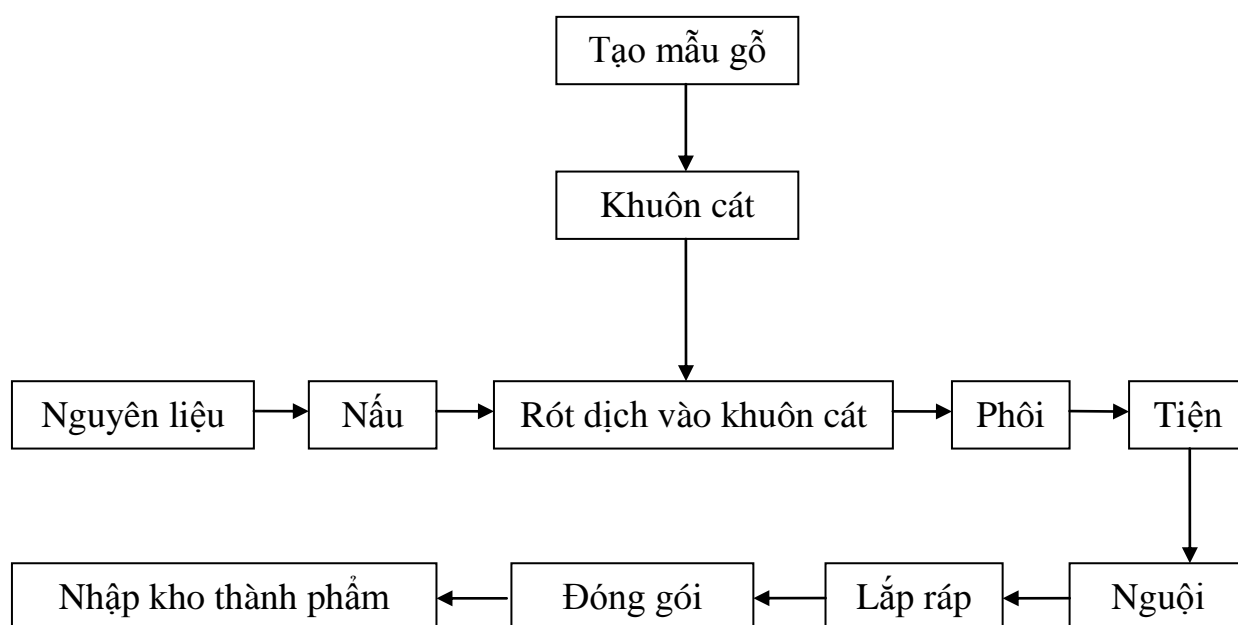


Qua tìm hiểu và phân tích quá trình sản xuất của Công ty ta nhận thấy việc sản xuất sản phẩm của Công ty theo kiểu sản xuất liên tục, qui trình công nghệ gồm nhiều bước, nhiều giai đoạn nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước tạo ra một bán thành phẩm và bán thành phẩm của bước trước là nguyên liệu để sản xuất của các bước sau.

- Đặc điểm qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm: Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin có chức năng và nhiệm vụ là đúc và gia công cơ khí các mặt hàng kim loại màu và kim loại đen để phục vụ các ngành đóng tàu, công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, điện lực... như chân vịt tàu bằng đồng, bạc đồng các loại, khung cửa tàu, van đồng, chậu nhôm, nồi nhôm, van ống nước, van bình bơm hơi, các loại ống thủy lực bằng kim loại... Cho tới năm 2000, từ những sản phẩm chân vịt đường kính dưới một mét, Công ty đã sản xuất được chân vịt đường kính ba mét, trọng lượng khoảng 3,5 tấn, sửa chữa nhiều tàu thuyền và có thể đóng mới những tàu có trọng tải lớn. Công ty đã sản xuất ra những sản phẩm phục vụ cho giao thông đường thủy, quân sự như các loại chóp đèn biển được đặt ở đảo Trường sa, Bạch Long Vĩ, Hòn Dấu ...

+ Sản phẩm của Công ty bao gồm: Các sản phẩm phục vụ ngành đóng mới và sửa chữa tàu thuyền như: các loại chân vịt, bạc hệ trục, cửa tàu và nhiều sản phẩm cho tiêu dùng cả cho công nghiệp từ đồng, nhôm, gang, thép; các công trình tượng đài, các sản phẩm mỹ nghệ bằng đồng.

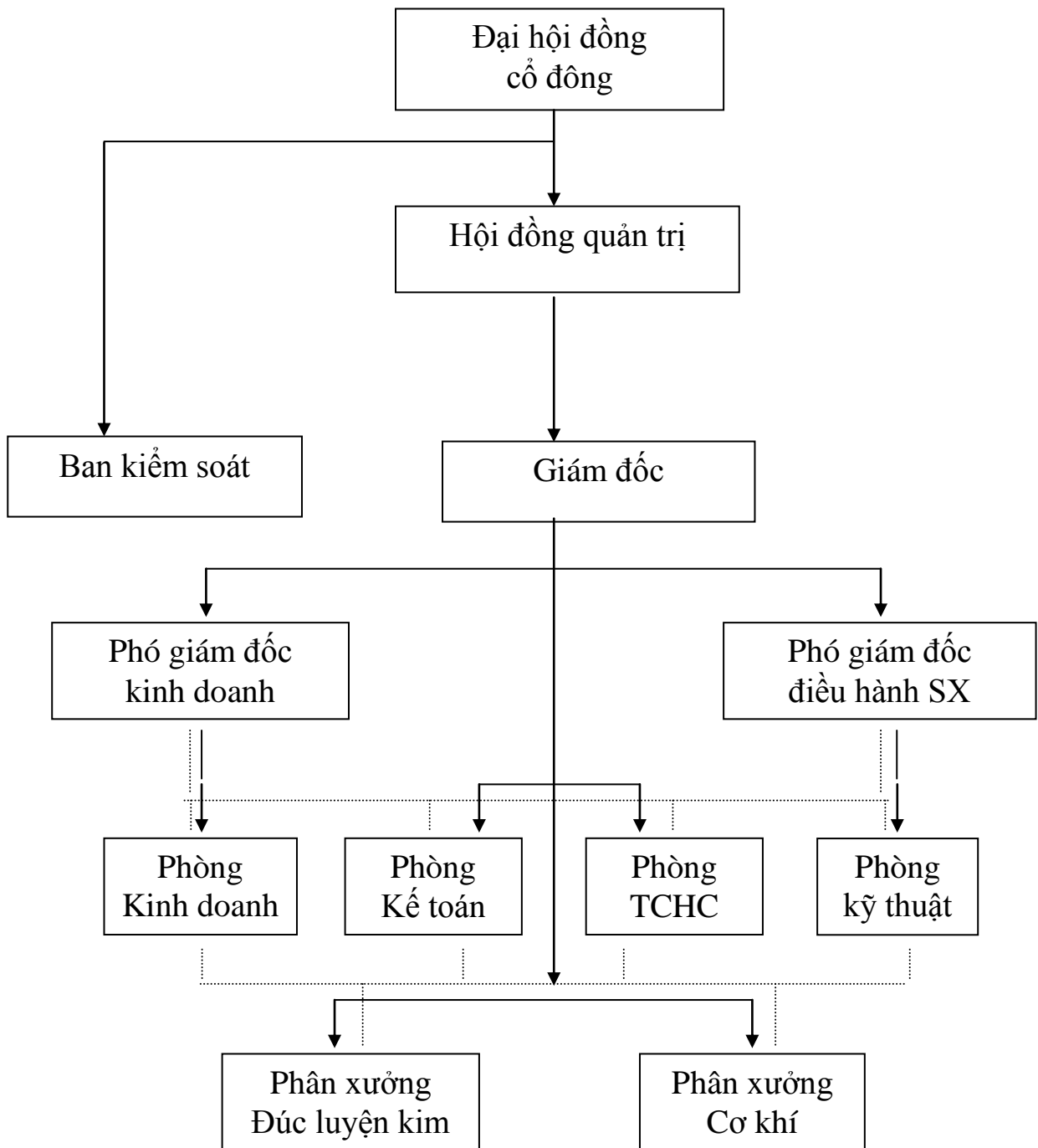
Sơ đồ 2: Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin.



(Nguyên liệu chính : là các kim loại màu và kim loại đen)

- Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin

Sơ đồ 3: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin



→ : Trực tuyến

..... : Chức năng

Để phù hợp với quy mô của Công ty, Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin đã áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến

chức năng. Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng và thực hiện theo chế độ một thủ trưởng. Các phòng ban chức năng và các phân xưởng sản xuất có trách nhiệm và quyền hạn trong phạm vi chức năng của mình.

Về cơ cấu bộ máy quản lý, hiện nay Giám đốc là người có quyền lực và chịu trách nhiệm lớn trong quá trình điều hành DN. Giúp việc cho Giám đốc là hai phó giám đốc: một phụ trách kinh doanh, một điều hành sản xuất. Ngoài ra còn có các phòng ban nghiệp vụ chịu trách sự chỉ đạo trực tiếp của Ban giám đốc, mỗi phòng có một nhiệm vụ khác nhau. Các trưởng phòng chức năng không ra lệnh trực tiếp cho từng phân xưởng, từng tổ sản xuất nhưng có nhiệm vụ giúp giám đốc trước khi ra quyết định.

+ *Đại hội đồng cổ đông*: Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty có nhiệm vụ : Thảo luận và thông qua điều lệ của Công ty; Bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; Thông qua phương án sản xuất kinh doanh; Quyết định bộ máy tổ chức quản lý Công ty .

+ *Hội đồng quản trị (HDQT)*: Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để giải quyết mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông đó là: Quyết định chiến lược phát triển Công ty; Có quyền quyết định chào bán cổ phiếu mới, quyết định mua lại cổ phiếu ...trong phạm vi vốn góp; Quyết định phương án đầu tư; Quyết định đề xuất mức cổ tức, tổ chức chi trả cổ tức, định giá vốn góp liên doanh, định giá tài sản thanh lý, duyệt phương án lao động tiền lương trong Công ty, quyết định mức lương, các lợi ích khác của người được giao nhiệm vụ; Giám sát hoạt động của Phó giám đốc, Kế toán trưởng ... có quyền bổ nhiệm cũng như bãi nhiệm nhiệm theo quy định và Điều lệ của Công ty .

+ *Ban kiểm soát*: Là bộ phận do Đại hội đồng cổ đông bầu thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, quyết toán năm tài chính của Công ty và kiến nghị khắc phục các sai sót (nếu có). Ban kiểm soát được quyền yêu cầu các phòng ban nghiệp vụ của Công ty cung cấp tình hình, số liệu, tài liệu và các thuyết minh về hoạt động kinh doanh của Công ty. Trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo thẩm tra, bản tổng kết năm tài chính.

+ *Giám đốc Công ty:* Do Chủ tịch HĐQT kiêm có nhiệm vụ: Lập kế hoạch, chương trình hoạt động của HĐQT, chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu của cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp của HĐQT và Đại hội cổ đông; Tổ chức và theo dõi việc thực hiện quyết định của HĐQT, tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư của Công ty, bảo toàn và phát triển vốn, kinh doanh có lãi và ngày càng hiệu quả; Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức năng quản lý trong Công ty, đề xuất với HĐQT các chức danh Phó giám đốc.

+ *Phó Giám đốc kỹ thuật:* Trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất, điều hành công tác kỹ thuật của Công ty: quản lý máy móc, thiết bị kỹ thuật công nghệ, chất lượng sản phẩm, vật tư, nguyên vật liệu, quản lý công tác tiên bộ kỹ thuật, kịp thời báo cáo những khó khăn trong quá trình thực hiện để có biện pháp khắc phục.

+ *Phó Giám đốc kinh doanh:* Trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh trong Công ty, xây dựng chiến lược về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm .

+ *Phòng Kinh doanh:* Tham mưu giúp Giám đốc công tác sản xuất kinh doanh, công tác kế hoạch tổng hợp, công tác xây dựng định hướng chiến lược về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty. Lập kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, tính toán hiệu quả các biện pháp áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, đồng thời đề xuất những vấn đề chưa hợp lý gây lãng phí.

+ *Phòng Kế toán:* Tham mưu giúp Giám đốc Công ty trong công tác quản lý tài chính; Thực hiện đúng theo chế độ chính sách của pháp lệnh kế toán thống kê. Kiểm tra phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện kế hoạch từ đó cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho Giám đốc và các cơ quan quản lý cấp trên, các ban ngành có liên quan.

+ *Phòng Tổ chức hành chính:* Tham mưu giúp Giám đốc công tác nhân sự, công tác quản lý hành chính, công tác đối nội, đối ngoại và bảo vệ an toàn Công ty.

+ *Phòng Kỹ thuật:* Tham mưu giúp Giám đốc công tác sản xuất, công tác nghiên cứu, đầu tư, đổi mới công nghệ...; Kiểm tra chất lượng sản phẩm.

+ *Phân xưởng Đức luyện kim:* Chuyên sản xuất và đúc các bán thành phẩm.

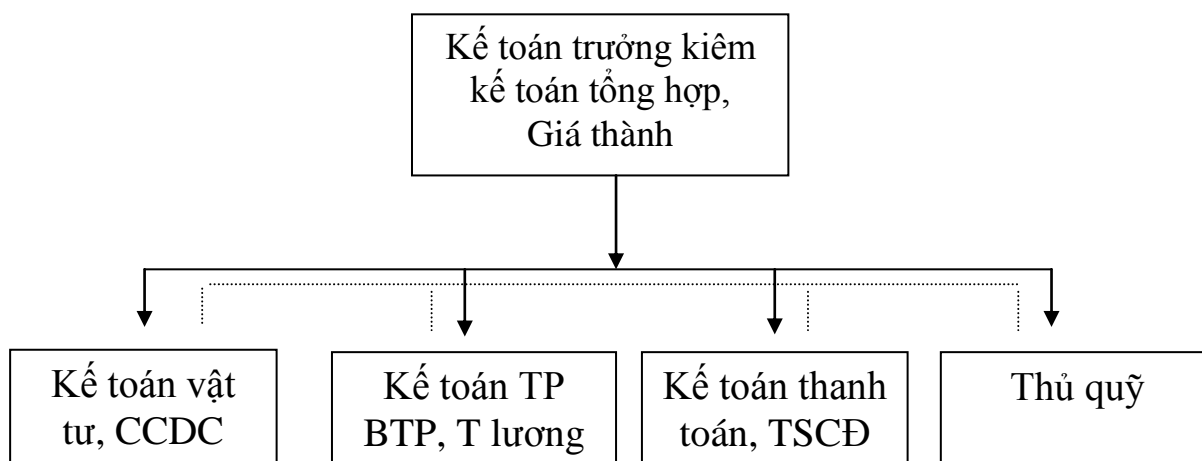
+ *Phân xưởng Cơ khí:* Chủ yếu là gia công cơ khí, cắt gọt, lắp ráp những bán thành phẩm thành sản phẩm tiêu thụ.

2.1.3 Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin:

Giới thiệu chung về bộ máy kế toán:

Để phù hợp với quy mô và cơ cấu tổ chức của Công ty, phòng kế toán của Công ty được bố trí theo hình thức tập trung.

Sơ đồ 4: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin.



Cơ cấu của Phòng Kế toán gồm 5 người với những chức năng và nhiệm vụ cụ thể như sau:

- *Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp và kế toán giá thành:* Chỉ đạo tất cả các bộ phận kế toán và chịu trách nhiệm chung cho toàn bộ công tác tài chính của Công ty. Đồng thời là kế toán tổng hợp, kế toán tập hợp chi phí sản xuất phân bổ cho từng đối tượng sử dụng, tính giá thành cho từng loại sản phẩm. Kế toán Trưởng còn có nhiệm vụ theo dõi sổ cái, báo cáo thống kê, báo cáo quyết toán, phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tính toán các khoản nộp ngân sách Nhà nước.

- *Kế toán vật liệu, công cụ dụng cụ:* Có nhiệm vụ theo dõi việc nhập, xuất, tồn kho các loại vật liệu, công cụ dụng cụ. Lập bảng phân tích vật tư sử dụng cho từng sản phẩm, quyết toán vật tư sử dụng trong tháng với từng dây chuyền sản xuất.

- *Kế toán thành phẩm, bán thành phẩm:* Theo dõi số lượng thành phẩm, bán thành phẩm nhập, xuất, tồn kho. Đồng thời còn theo dõi việc thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên và các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... Lập kế hoạch vay vốn với bên ngân hàng, quan hệ thanh toán với ngân

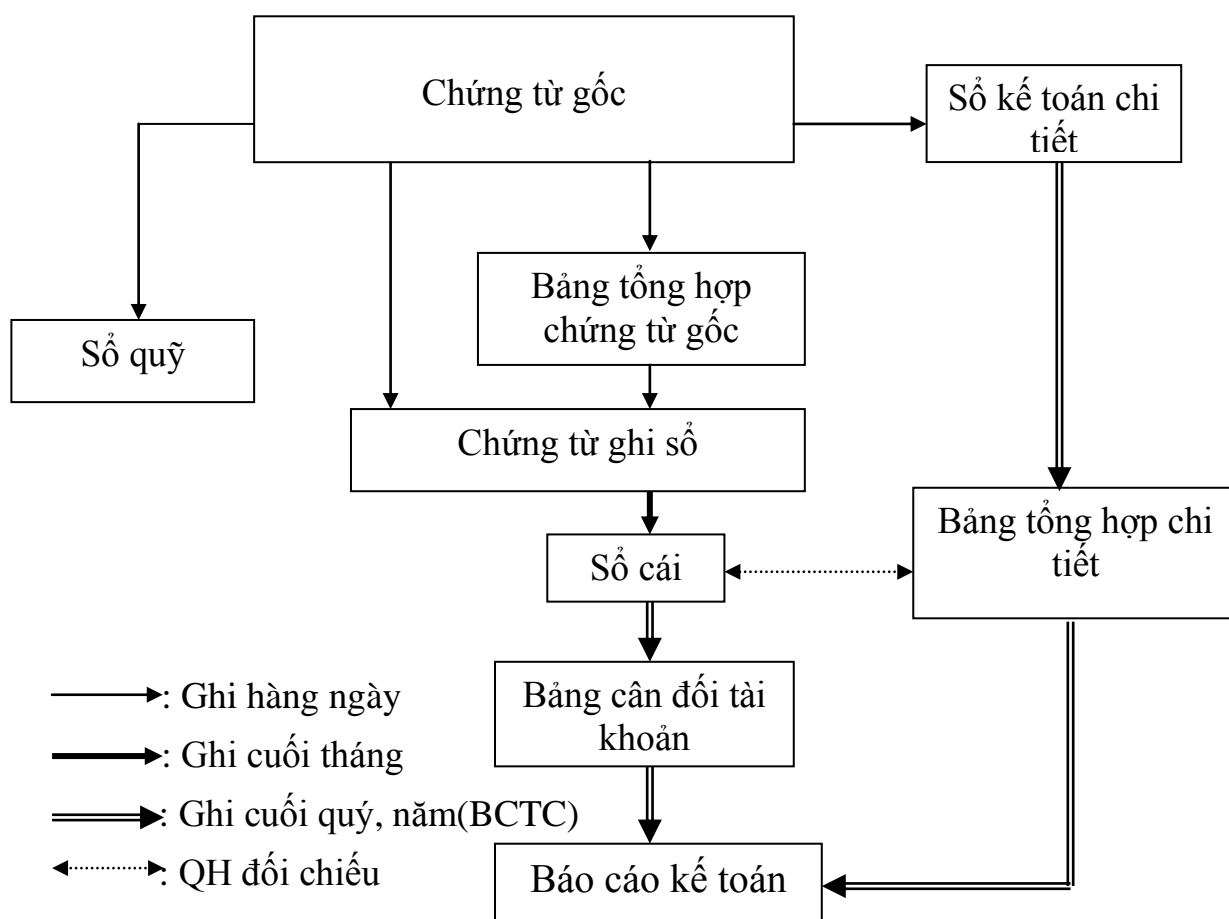
hàng (Vay và trả tiền). Viết hoá đơn bán hàng.

- *Kế toán thanh toán*: Có nhiệm vụ theo dõi các khoản nợ phải thu, phải trả với khách hàng, với ngân sách, với cán bộ công nhân viên, các khoản tạm ứng ... Theo dõi xây dựng cơ bản, theo dõi tình hình biến động của tài sản cố định và việc trích khấu hao tài sản cố định.

- *Thu quỹ*: Quản lý tiền mặt tại quỹ, chịu trách nhiệm về thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng. Thường xuyên theo dõi việc nhập, xuất, tồn quỹ tiền mặt, phân tích việc thu chi tiền mặt hàng ngày theo từng tài khoản. Đồng thời theo dõi các quỹ Công ty.

2.1.4 Trình tự ghi sổ kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

Sơ đồ 5: Sơ đồ luân chuyển chứng từ theo hình thức chứng từ ghi sổ đang áp dụng tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin.



- Hàng ngày, các chứng từ gốc được chuyển đến phòng kế toán. Kế toán tiến hành kiểm tra đối chiếu số liệu để ghi vào các sổ chi tiết có liên quan. Cuối tháng kế toán căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc để lập chứng từ

ghi sổ. Sau khi đã lập chứng từ ghi sổ kế toán sẽ ghi vào sổ cái. Cuối quý, sau khi đã đối chiếu số liệu giữa sổ cái và sổ tổng hợp chi tiết, kế toán căn cứ vào số liệu trên sổ cái để lập bảng cân đối tài khoản. Sau đó, dựa vào số liệu trên sổ cái, bảng cân đối tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết... để cuối năm lập báo cáo kế toán.

- Chính sách kế toán mà công ty áp dụng

+ Công ty áp dụng chế độ kế toán DN Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các thông tư sửa đổi, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

+ Phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng.

+ Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính trị giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

+ Đơn vị tiền tệ sử dụng: đồng Việt Nam (VNĐ).

+ Niên độ kế toán bắt đầu từ 1/1 đến 31/12 năm dương lịch.

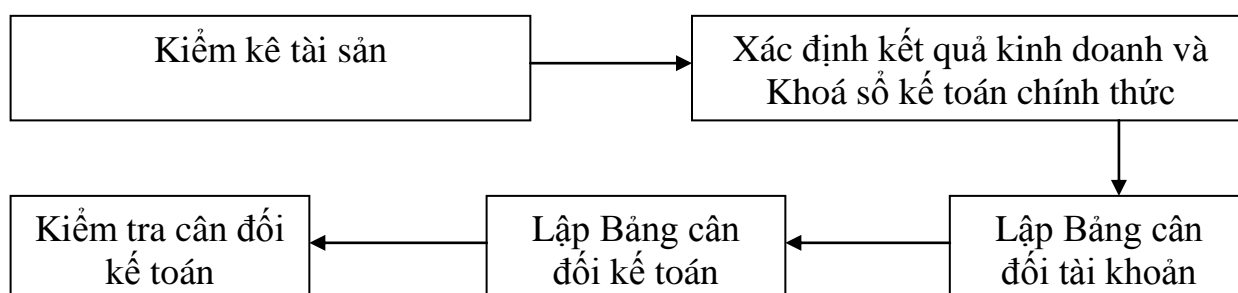
2.2 Thực trạng công tác tổ chức lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin:

2.2.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin:

- Bảng cân đối kế toán năm trước;
- Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản;
- Sổ cái các tài khoản;
- Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản.

2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin:

Sơ đồ 6: Sơ đồ trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin:



2.2.2.1 Kiểm kê tài sản:

- Để tiến hành kiểm kê Công ty lập Ban kiểm kê gồm đầy đủ các thành phần đại diện lãnh đạo, người bảo quản tài sản, kế toán và một số thành viên khác.

- Theo yêu cầu quản lý, Công ty tiến hành kiểm kê tiền mặt, công nợ, thành phẩm. Khi kiểm kê thực hiện việc đếm từng loại. Khi kết thúc kiểm kê đã lập biên bản kiểm kê, thực hiện đối chiếu trên sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp.

(Biểu 2.2)

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin
Bộ phận: Kế toán

Mẫu số 08a – TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ờng BTC)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay vào.....16...giờ...30' ...ngày....31...tháng...12..năm...2009...

Chúng tôi gồm:

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| - Ông/ bà: Vũ Minh Hoàng | Đại diện: Bộ phận kế toán |
| - Ông/ bà: Nguyễn Văn Đông | Đại diện: Ban kiểm kê |
| - Ông /bà: Nguyễn Thị Vân | Chức vụ: Thủ Quỹ |

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả nh- sau:

STT	Diễn giải	Số l- ợng(tờ)	Số tiền
A	B	1	2
I	Số d- theo sổ quỹ:		573,550,338
II	Số kiểm kê thực tế:		573,550,500
	Trong đó:		
1	- Loại 500.000 VNĐ	150	75,000,000
2	- Loại 200.000 VNĐ	720	144,000,000
3	- Loại 100.000 VNĐ	2130	213,000,000
4	- Loại 50.000 VNĐ	2780	139,000,000
5	- Loại 20.000 VNĐ	112	2,240,000
6	- Loại 10.000 VNĐ	30	300,000
7	- Loại 5.000 VNĐ	1	5,000
8	- Loại 2.000 VNĐ	1	2,000
9	- Loại 1.000 VNĐ	2	2,000
10	- Loại 500 VNĐ	3	1,500
11	- Loại 200 VNĐ	-	-
12	- Loại 100 VNĐ	-	-
III	Chênh lệch (III = I - II)		(162)

- Lý do: + Thừa: chênh lệch do tiền lẻ trong thanh toán.

- Số tiền tồn quỹ phù hợp với sổ chi tiết tại 31/12/2009.

Kế toán tr- ờng
(Ký, họ tên)

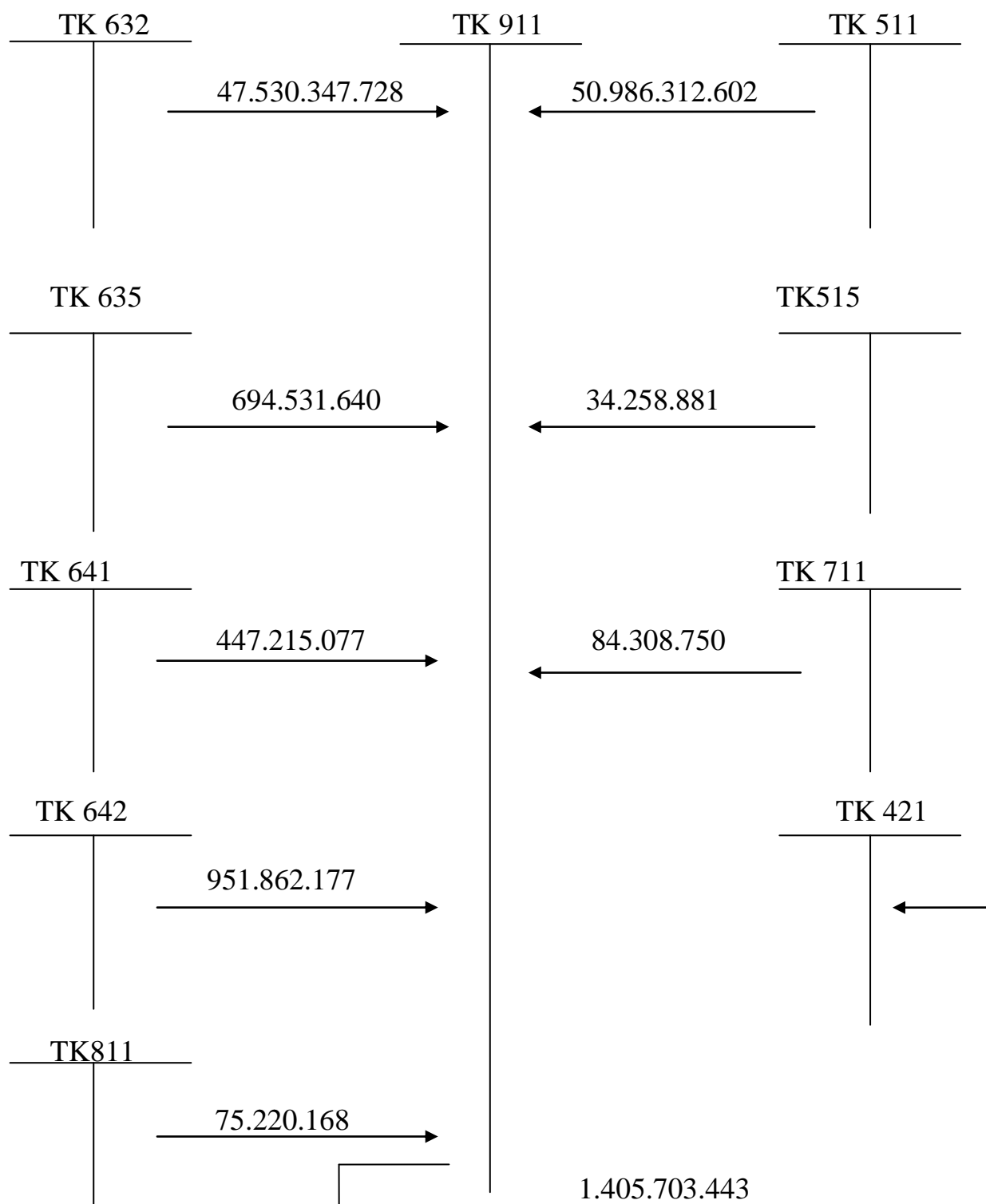
Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Chứng kiến kiểm kê
(Ký, họ tên)

2.2.2.2 Xác định kết quả kinh doanh và Khoá sổ kế toán chính thức

Sau khi kiểm tra sự phù hợp về mặt số liệu kế toán giữa các sổ tài khoản liên quan, đảm bảo tính khớp đúng, Công ty tiến hành thực hiện kết chuyển số phát sinh trong kỳ của các tài khoản loại 5, 6, 7, 8, 9 để xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 7: Sơ đồ tổng hợp bút toán kết chuyển tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin



Sau khi đã hoàn tất xong các bút toán kết chuyển trung gian Công ty tiến hành khoá sổ cái các tài khoản.

Khoá sổ kế toán là việc tính ra tổng số phát sinh nợ, có trong kỳ của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ. Ví dụ:

(Biểu 2.3)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

Huyện An Dương – Tp Hải Phòng

Mẫu số S02c1-DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ tr- ờng BTC*

SỔ CÁI

Năm: 2009

Tên Tài Khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

Đơn vị tính: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày Tháng			Nợ	Có
		<u>Số d đầu năm 2009</u>		<u>26.310.395</u>	
	
		<u>Quý 4/2009</u>			
CTTMT10	31/10/09	Tiền mặt thu tháng 10/2009	112...141	1.645.812.635	
CTTMC10		Tiền mặt chi tháng 10/2009	133..642		1.655.562.767
CTTMT11	30/11/09	Tiền mặt thu tháng 11/2009	112...141	3.127.015.800	
CTTMC11		Tiền mặt chi tháng 11/2009	133..642		2.945.958.103
CTTMT12	31/12/09	Tiền mặt thu tháng 12/2009	112...141	3.367.500.891	
CTTMC12		Tiền mặt chi tháng 12/2009	133..642		2.998.496.409
		<u>Số phát sinh Quý 4/2009</u>		<u>8.140.329.326</u>	<u>7.600.017.279</u>
		<u>Cộng số PS cả năm 2009</u>		<u>45 547 129 313</u>	<u>44 999 889 370</u>
		<u>Số d cuối năm 2009</u>		<u>573.550.338</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích sổ kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin)

(Biểu 2.4)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

Huyện An Dương – Tp Hải Phòng

Mẫu số S02c1-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của bộ tr- ởng BTC

SỔ CÁI

Năm: 2009

Tên Tài Khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

Đơn vị tính: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày Tháng			Nợ	Có
		<u>Số đầu năm 2009</u>		<u>402.206.710</u>	
	
		<u>Quý 4/2009</u>			
CTTGT10	31/10/09	TGNH thu tháng 10 /2009	111..515	3.571.850.013	
CTTGC10		TGNH chi tháng 10/2009	133...642		4.046.828.204
		<i>Số phát sinh Quý 4/2009</i>		3.571.850.013	4.046.828.204
		<i>Cộng số PS cả năm 2009</i>		60.574.518.397	60.870.258.528
		<u>Số cuối năm 2009</u>		<u>106.466.579</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích sổ kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin)

(Biểu 2.5)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

Huyện An Dương – Tp Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	Tên khách hàng	Số d- đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số d- cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có

22	Cty TNHH TMVT Tân Đại Phát		500.000.000	475.865.250	14.930.000.000		14.954.134.750
23	Cty TNHH MTV-VTB Nam Triệu			2.379.510.000	3.113.808.900		734.298.900
24	Cty CP TB Nâng Nam Triệu	869.736.000		217.728.000	500.000.000	587.464.000	
25	Cty TNHH 1TV- CNTT Nam Triệu		2.328.348.000	738.867.150	12.910.539		1.602.391.389
26	N/m Đóng tàu Bến Thủy	269.978.100		332.183.250	385.273.350	216.888.000	
27	Cty TNHH HH QT Song Kim	24.600.000.000		24.698.000.000	44.671.877.044	4.626.122.956	
28	Cty CP CNTT Sông Chanh	346.158.542		1.196.952.750	429.411.042	1.113.700.250	
29	Cty CP VTB Thuận Phát		9.609.140.095	10.508.412.595	777.877.500	121.395.000	
30	Cty CP VTB Anh Tú		18.343.147.284	19.935.116.284	1.591.969.000		0

	Tổng cộng	27.916.909.007	31.684.652.710	78.100.178.254	84.017.482.446	8.112.955.986	17.798.003.881

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Trích sổ kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin)

(Biểu 2.6)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

Mẫu số S02c1-DN

Huyện An Dương – Tp Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của bộ tr- ởng BTC

SỔ CÁI

Năm: 2009

Tên Tài Khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Đơn vị tính: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày Tháng			Nợ	Có
		<u>Số d đầu năm 2009</u>			<u>3.767.743.703</u>
	
		<u>Quý 4/2009</u>			
CTTMT10	31/10/09	Thu tiền bán hàng tháng 10/09	111		928.812.635
CTTMC11	30/11/09	Trả lại tiền mua hàng tháng 11/09	111	160.000.000	
CTTMT11	30/11/09	Thu tiền bán hàng tháng 11/09	111		1.447.015.800
CTTMT12	31/12/09	Thu tiền bán hàng tháng 12/09	111		2.362.192.141
CTTGT12	31/12/09	Thu tiền bán hàng quý 4/09	112		2.156.954.650
03/12	31/12/09	Htoán PTKH quý 4/09	511	13.525.099.941	
06/12	31/12/09	Htoán BB bù trừ công nợ	331		4.517.439.316
06/12	31/12/09	Htoán bù trừ công nợ	331		12.910.539
		<u>Số phát sinh Quý 4/2009</u>		<u>20.775.252.169</u>	<u>18.515.477.309</u>
		<u>Cộng số PS cả năm 2009</u>		<u>78.100.178.254</u>	<u>84.017.482.446</u>
		<u>Số d cuối năm 2009</u>			<u>9.685.047.895</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGƯỜI GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích sổ kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin)

(Biểu 2.7)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

Huyện An Dương – Tp Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	Tên khách hàng	Số d- đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số d- cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có

35	Cty CP VTB Thuận Phát		8.939.350.246	8.939.350.246	0		0
36	Ct CP VTB Ngọc Anh	5.646.900.000		4.517.439.316	10.164.939.316		600.000
37	Ct CK và VLXD Thanh Phúc	30.000.000		0	0	30.000.000	0
38	Ct TNHH TM Sơn Phú		1.018.885.000	1.018.885.000	0		0
39	Ct TNHH TM Đăng Khoa			8.484.491.161	9.635.996.861		1.151.505.700
40	Chi cục ĐK số 10			0	96.636.000		96.636.000
41	Ct CP TMDV Minh Công			0	2.219.047.619		2.219.047.619
42	Ct TNHH Hùng Long			100.000.000	0	100.000.000	0
	Tổng cộng	5.676.900.000	15.935.736.023	30.457.536.500	25.673.146.796	130.000.000	5.604.446.319

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Trích sổ kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin)

(Biểu 2.8)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

Huyện An Dương – Tp Hải Phòng

Mẫu số S02c1-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của bộ tr- ởng BTC

SỔ CÁI

Năm: 2009

Tên Tài Khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Đơn vị tính: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày Tháng			Nợ	Có
		<u>Số d đầu năm 2009</u>			<u>10.258.836.023</u>
	
		<u>Quý 4/2009</u>			
CTTMC10	31/10/09	Trả tiền mua hàng tháng 10/09	111	53.569.558	
CTTGC10	31/10/09	Trả tiền mua hàng	112	100.000.000	
CTTMC11	30/11/09	Trả tiền mua hàng tháng 11/09	111	14.114.059	
CTTMC12	31/12/09	Trả tiền mua hàng tháng 12/09	111	18.318.000	
06/12	31/12/09	Htoán theo BBTT đối trừ CN	131	4.674.921.897	
06/12	31/12/09	Htoán đối trừ công nợ	131	12.910.539	
09/12	31/12/09	Htoán phải trả mua hàng Quý 4	133;627		3.287.125.092
		<u>Số phát sinh Quý 4/2009</u>		<u>4.873.834.053</u>	<u>3.287.125.092</u>
		<u>Cộng số PS cả năm 2009</u>		<u>30.615.019.081</u>	<u>25.673.146.796</u>
		<u>Số d cuối năm 2009</u>			<u>5.474.446.319</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích sổ kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin)

(Biểu 2.9)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

Huyện An Dương – Tp Hải Phòng

Mẫu số S02c1-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của bộ tr- ờng BTC

SỔ CÁI

Năm: 2009

Tên Tài Khoản: Lợi nhuận ch- a phân phối

Số hiệu: 421

Đơn vị tính: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày Tháng			Nợ	Có
		Số d đầu năm 2009			(5.177.152.267)
	
		Quý 3/2009			
CTTGC9	30/9/09	Nộp phạt thuế	112	1.270.343	
11/09	30/9/09	Htoán lãi SXKD quý 3/09	911	.	53.754.804
		Số phát sinh Quý 3/2009		1.270.343	53.754.804
		Số phát sinh 9 tháng đầu năm		83.770.640	250.667.714
		Số d 30/09/09		5.010.255.193	
		Quý 4/2009			
11/12	31/12/09	Htoán lãi SXKD quý 4/09	911		2.063.395.335
		Số phát sinh Quý 4/2009			2.063.395.335
		Cộng số PS cả năm 2009		83.770.640	1.405.703.443
		Số d cuối năm 2009			(3.855.219.464)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích sổ kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin)

2.2.2.3 Lập Bảng cân đối tài khoản (Bảng cân đối số phát sinh):

- Sau khi đã khoá sổ chính thức phản ánh toàn bộ hệ thống tài khoản được sử dụng tại Công ty, trong đó có số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ.
- + Tài khoản có số dư nợ được phản ánh vào cột “Nợ”; tài khoản có số dư có được phản ánh vào cột “Có”.
- + Tổng số phát sinh nợ được phản ánh vào cột “Nợ”; tổng số phát sinh có được phản ánh vào cột “Có” của từng tài khoản.

(Biểu 2.10)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin
Huyện An Dương – Tp Hải Phòng

Mẫu S06-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
NĂM 2009**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

SHTK	Số d- 31/12/2008		Số phát sinh trong năm		Số d- 31/12/2009	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	26.310.395		45.547.129.313	44.999.889.370	573.550.338	
112	402.206.710		60.574.518.397	60.870.258.528	106.466.579	
131		3.767.743.703	78.100.178.254	84.017.482.446		9.685.047.895
133	533.726.703		2.479.603.483	3.013.330.186	-	
138	366.565.880		-	-	366.565.880	
139		293.335.787	-	-		293.335.787
141	79.482.600		108.435.900	110.335.900	77.582.600	
142			187.948.045	22.572.000	165.376.045	
1521	5.945.596.336		35.611.591.343	35.187.229.358	6.369.958.321	
1522	170.054.258		3.385.040.483	3.356.754.750	198.339.991	
1523	18.791.442		1.886.977.880	1.850.696.383	55.072.939	
1524	16.963.650		9.892.547.675	7.680.958.506	2.228.552.819	
1525	-		10.669.000	9.019.000	1.650.000	
1531	6.444.429		269.884.416	269.023.650	7.305.195	
1532	38.500		1.876.000	1.774.500	140.000	
154	9.547.928.151		48.095.928.753	46.409.919.107	11.233.937.797	
155	179.023.906		47.511.130.775	47.432.608.326	257.546.355	
211	10.291.853.084		30.476.191	33.333.300	10.288.995.975	

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

214	(4.308.716.398)		23.833.632	552.364.441	(4.837.247.207)	
241	2.423.952.360		11.780.000	23.000.000	2.412.732.360	
3111		5.443.963.738	300.000.000	300.000.000		5.443.963.738
331		10.258.836.023	30.457.536.500	25.673.146.796		5.474.446.319
3331		-	4.574.224.531	5.186.392.261		612.167.730
3334	11.161.902		19.087.000	-	30.248.902	
3338		-	4.000.000	4.000.000		-
3339	-		62.122.450	62.122.450	-	
334		21.884.000	5.526.692.500	5.648.408.500		143.600.000
335		3.151.960.701	0	681.031.640		3.832.992.341
3382		81.546.257	131.055.500	112.695.134		63.185.891
3383,4		(11.577.039)	556.210.478	530.199.164		(37.588.353)
3388		6.694.500	-	-		6.694.500
341		4.484.665.590	-	-		4.484.665.590
351		12.002.915	-	-		12.002.915
411		3.300.000.000	-	-		3.300.000.000
421		(5.177.152.267)	83.770.640	1.405.703.443		(3.855.219.464)
461		77.480.000	-	-		77.480.000
511			50.986.312.602	50.986.312.602		
515			34.258.881	34.258.881		
621			40.015.780.683	40.015.780.683		
622			3.759.344.340	3.759.344.340		
627			11.454.924.828	11.454.924.828		
632			47.530.347.728	47.530.347.728		
635			694.531.640	694.531.640		
641			447.215.077	447.215.077		
642			951.862.177	951.862.177		
711			84.308.750	84.308.750		
811			75.220.168	75.220.168		
911			51.104.880.233	51.104.880.233		
Cộng	25.711.383.908	25.711.383.908	582.583.236.246	582.583.236.246	29.536.774.889	29.536.774.889

Ngày 15 tháng 01 năm 2010
PHÒNG KẾ TOÁN

(Nguồn: Trích sổ kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin)

2.2.2.4 Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần công nghiệp Đức Vinashin:

+ Số hiệu ghi ở cột 2 “Mã số” dùng để cộng các các mã số chi tiết với nhau được kết quả ở mã số tổng (in đậm).

+ Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.

+ Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo này năm trước.

+ Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong trong Bảng cân đối kế toán để ghi:

Phân: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100):

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. *Tiền (Mã số 111)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái của TK 111 “Tiền mặt” là: 573.550.338 đồng và TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là: 106.466.579 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 680.016.917 đồng.

2. *Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} = 680.016.917 + 0 = 680.016.917 \text{ đồng.}$$

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. *Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 129} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 0 \text{ đồng.}$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. *Phải thu khách hàng (Mã số 131)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” ngắn hạn là các khoản công nợ dưới 1 năm mà công ty có thể thu hồi được, (mở theo từng khách hàng

trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các tài khoản phải thu khách hàng ngắn hạn) lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 8.112.955.986 đồng.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: 130.000.000 đồng.

3. *Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. *Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. *Các khoản phải thu khác (Mã số 135)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết các khoản Phải thu ngắn hạn khác) của TK 138-cổ phần số tiền là: 366.565.880 đồng.

6. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)* Số liệu chỉ tiêu này (được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi) căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, số tiền là: (293.335.787) đồng.

$Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139 = 8.112.955.986 + 130.000.000 + 0 + 0 + 366.565.880 + (293.335.787) = 8.316.186.079 \text{ đồng.}$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ Cái của các TK: TK 1521 “Nguyên vật liệu chính” là: 6.369.958.321 đồng, TK 1522 “Nguyên vật liệu phụ” là: 198.339.991 đồng, TK 1523 “Nhiên liệu” là: 55.072.939 đồng, TK 1524 “Phụ tùng thay thế” là: 2.228.552.819 đồng, TK 1525 “Vật liệu xây dựng” là: 1.650.000 đồng, TK 1531 “Công cụ, dụng cụ” là: 7.305.195 đồng, TK1532 “Bao bì đóng gói” là: 140.000 đồng, TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là: 11.233.937.797 đồng và TK 155 “ Thành phẩm” là: 257.546.355 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 20.352.503.417 đồng.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 20.352.503.417 + 0 = 20.352.503.417$$

đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái số tiền là: 165.376.045 đồng.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái số tiền là: 0 đồng.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào tổng số dư Nợ trên Sổ cái của các TK: TK 3331 “Thuế giá trị gia tăng đầu ra” là: 0 đồng, TK 3334 “Thuế thu nhập doanh nghiệp” là: 30.248.902 đồng, TK 3338 “Thuế môn bài” là: 0 đồng, TK 3339 “Thuế đất” là: 0 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 30.248.902 đồng.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 141 “Tạm ứng” trên Sổ Cái số tiền là: 77.582.600 đồng.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158} = 165.376.045 + 0 + 30.248.902 + 77.582.600 = 273.207.547 \text{ đồng}$$

$$\text{MÃ SỐ 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} = 680.016.917 + 0 + 8.316.186.079 + 20.352.503.417 + 273.207.547 = 29.621.913.960 \text{ đồng.}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219 = 0$
đồng.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

- Nguyên giá (Mã số 222) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái số tiền là 10.288.995.975 đồng.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223) Số liệu chỉ tiêu này (được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn) căn cứ vào số dư Có của TK 2141 trên Sổ Cái số tiền là: (4.837.247.207) đồng.

$Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223 = 10.288.995.975 + (4.837.247.207) = 5.451.748.768$ đồng.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

- Nguyên giá (Mã số 225) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226 = 0$ đồng.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

- Nguyên giá (Mã số 228) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229 = 0$ đồng.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái số tiền là: 2.412.732.360 đồng.

$Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230 = 5.451.748.768 + 0 + 0 + 2.412.732.360 = 7.864.481.128$ đồng.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

- Nguyên giá (Mã số 241) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 240 = Mã số 241 - Mã số 242 = 0$ đồng.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. *Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
2. *Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
3. *Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
4. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259} = 0 \text{ đồng.}$$

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. *Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
2. *Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 262)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
3. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268} = 0 \text{ đồng.}$$

$$\text{MÃ SỐ 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260} = 0 + 7.864.481.128 + 0 + 0 + 0 = 7.864.481.128 \text{ đồng.}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270) :

$$\text{MÃ SỐ 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} = 29.621.913.960 + 7.864.481.128 = 37.486.395.088 \text{ đồng.}$$

Phần: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. *Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3111 “Vay ngắn hạn” trên Sổ Cái số tiền là 5.443.963.738 đồng.
2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “ Phải trả người bán” (được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331), lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: 5.604.446.319 đồng.
3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng”(mở cho từng khách hàng)

lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 17.798.003.881 đồng.

4. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào tổng số dư Có trên Sổ cái của các TK: TK 3331 “Thuế giá trị gia tăng đầu ra” là: 612.167.730 đồng, TK 3334 “Thuế thu nhập doanh nghiệp” là: 0 đồng, TK 3338 “Thuế môn bài” là: 0 đồng, TK 3339 “Thuế đất” là: 0 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 612.167.730 đồng.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ Cái số tiền là 143.600.000 đồng.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái số tiền là 3.832.992.341 đồng.

7. *Phải trả nội bộ (Mã số 317)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. *Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. *Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Sổ Cái là tổng số dư Có của các TK: TK 3382 “Kinh phí công đoàn” là: 63.185.891 đồng, TK 3383+3384 “Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế” là: (37.588.353) đồng, TK 3388 “Phải trả phải nộp khác” là: 6.694.500 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 32.292.038 đồng (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã} \\ &\text{số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} = 5.443.963.738 + \\ &5.604.446.319 + 17.798.003.881 + 612.167.730 + 143.600.000 + 3.832.992.341 + \\ &32.292.038 = 33.467.466.047 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. *Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. *Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. *Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
 4. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK 341 “Vay dài hạn” trên Sổ Cái số tiền là 4.484.665.590 đồng.
 5. *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
 6. *Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái số tiền là 12.002.915 đồng.
 7. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
- Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 = 0 + 0 + 0 + 4.484.665.590 + 0 + 12.002.915 = 4.496.668.505 đồng.**
- MÃ SỐ 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 33.467.466.047 + 4.496.668.505 = 37.964.134.552 đồng.**

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh” trên Sổ Cái số tiền là 3.300.000.000 đồng.
2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
6. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
7. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
8. *Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
9. *Quỹ Khác thuộc vốn sở hữu (Mã số 419)* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
10. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu

này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái số tiền là (3.855.219.464) đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 = 3.300.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + (3.855.219.464) = (555.219.464) đồng.$

II .Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432) Số liệu đề ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK461 trên Sổ Cái số tiền là 77.480.000 đồng.

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433 = 0 + 77.480.000 + 0 = 77.480.000 đồng.$

$MÃ SỐ 400 = Mã số 410 + Mã số 430 = (555.219.464) + 77.480.000 = (477.739.464) đồng.$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440):

$MÃ SỐ 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 37.964.134.552 + (477.739.464) = 37.486.395.088 đồng.$

Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh các chỉ tiêu này.

Dựa vào cách lập và số liệu đã nêu ở trên, sau đây là Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin tại ngày 31/12/2009:

(Biểu 2.11)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

Mẫu số B01 – DN

Huyện An Dương – Tp Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		29.621.913.960	50.454.768.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		680.016.917	428.517.105
1. Tiền	111	V.01	680.016.917	428.517.105
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.316.186.079	33.517.039.100
1. Phải thu khách hàng	131		8.112.955.986	27.766.909.007
2. Trả trước cho người bán	132		130.000.000	5.676.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	366.565.880	366.565.880
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(293.335.787)	(293.335.787)
IV. Hàng tồn kho	140		20.352.503.417	15.884.840.672
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20.352.503.417	15.884.840.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		273.207.547	624.371.205
1. Chi phí trả trước cho ngắn hạn	151		165.376.045	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			533.726.703
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	30.248.902	11.161.902

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

4. Tài sản ngắn hạn khác	158		77.582.600	79.482.600
B- Tài sản dài hạn (200=210+ 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.864.481.128	8.407.089.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7.864.481.128	8.407.089.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.451.748.768	5.983.136.686
- Nguyên giá	222		10.288.995.975	10.291.853.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.837.247.207)	(4.308.716.398)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.412.732.360	2.423.952.360
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		37.486.395.088	58.861.857.128

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

NGUỒN VỐN				
A Nợ phải trả (300=310+330)	300		37.964.134.552	60.661.529.395
I. Nợ ngắn hạn	310		33.467.466.047	56.164.860.890
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.443.963.738	5.443.963.738
2. Phải trả cho người bán	312		5.604.446.319	15.935.736.023
3. Người mua trả tiền trước	313		17.798.003.881	31.534.652.710
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	612.167.730	
5. Phải trả người lao động	315		143.600.000	21.884.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.832.992.341	3.151.960.701
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	32.292.038	76.663.718
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		4.496.668.505	4.496.668.505
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4.484.665.590	4.484.665.590
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12.002.915	12.002.915
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		(477.739.464)	(1.799.672.267)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(555.219.464)	(1.877.152.267)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.300.000.000	3.300.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.855.219.464)	(5.177.152.267)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		77.480.000	77.480.000
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	77.480.000	77.480.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		37.486.395.088	58.861.857.128

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật t-, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c- ọc			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi phí dự nghiệp dự án			

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích BCTC của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin)

2.3 Thực trạng công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin:

Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin chưa thực hiện phân tích tình hình tài chính.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐÚC VINASHIN

3.1 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin:

3.1.1 Ưu điểm:

- Về bộ máy kế toán:

Phòng kế toán gồm có năm người, kế toán trưởng kiêm trưởng phòng kế toán và kiêm luôn về kế toán chi phí giá thành. Các nhân viên kế toán đều là những người làm lâu năm trong công ty nên có kinh nghiệm trong công tác hạch toán kế toán. Công ty lựa chọn loại hình tổ chức kế toán tập trung thống nhất chặt chẽ giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo sản xuất kịp thời, chuyên môn hoá cán bộ trong quản lý hạch toán.

- Về hệ thống sổ sách kế toán:

Công ty đã áp dụng hình thức “Chứng từ ghi sổ”- hình thức đơn giản, dễ làm. Hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán tương đối đầy đủ theo qui định của chế độ kế toán hiện hành, đảm bảo với hoạt động của Công ty và tạo được mối quan hệ mật thiết với các bộ phận trong toàn bộ hệ thống kế toán của Công ty. Việc tổ chức luân chuyển chứng từ ở phòng kế toán đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán kế toán được nhanh chóng, chính xác và hiệu quả.

- Về công tác lập Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán năm 2009 của Công ty được lập theo đúng quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20/03/2006. Các bước chuẩn bị cho việc lập Bảng cân đối kế toán được tiến hành tuần tự, nghiêm túc, và chặt chẽ đảm bảo tính trung thực chính xác.

Nhìn chung công tác kế toán tổng hợp tại Công ty đã cung cấp đầy đủ, kịp thời, khái quát được phần nào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cho Ban lãnh đạo của Công ty.

3.1.2 Những vấn đề còn tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên, công tác kế toán tại Công ty còn mắc phải những mặt hạn chế:

- Về bộ máy quản lý, bộ máy kế toán:

Đội ngũ cán bộ quản lý các cấp có trình độ cao còn ít, công tác quản trị sản xuất, công tác nghiên cứu thị trường, công tác bán hàng tại công ty hoạt động chưa hiệu quả nên có nhiều sản phẩm bị lỗi hỏng, kém chất lượng khó tiêu thụ. Trong đó, Công ty chưa chú trọng nhất là khâu nghiên cứu thị trường và khâu bán hàng dẫn đến tồn đọng thành phẩm ngày càng nhiều, gây lãng phí, khó khăn và mất thời gian cho việc theo dõi tình hình nhập xuất vật tư.

Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp và kế toán giá thành nên phải chịu gánh nặng và áp lực công việc rất lớn.

- Về hệ thống sổ sách kế toán:

Hiện nay Công ty đang áp dụng hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ”, hình thức này rất phù hợp với qui mô và loại hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên Công ty lại không sử dụng Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ và các mẫu biểu thiết kế chưa khoa học dẫn đến việc ghi chép còn có sự trùng lặp hay bỏ sót nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Việc sử dụng tài khoản kế toán đôi chỗ còn chưa hợp lý làm ảnh hưởng tới sự chính xác của việc hạch toán trong kỳ.

Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán dẫn đến hiệu quả công việc chưa cao.

- Về công tác lập và phân tích BCTC:

Công ty chưa quan tâm đến việc phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và Báo cáo tài chính nói chung chính vì thế mà chưa thể thấy được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Như vậy sẽ gây khó khăn cho quá trình quản lý cũng như tìm các giải pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại ở Công ty.

3.2 Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin:

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động Công ty Cổ phần

Công nghiệp Đức Vinashin đã có những định hướng cụ thể:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm khai thác thêm về sửa chữa tàu biển, sản xuất thêm các loại chi tiết linh kiện cho tàu biển.
- Giữ vững thị trường truyền thống, quảng cáo, tiếp thị thị trường mới; ký kết lâu dài với những khách hàng lớn, tiềm năng trong và ngoài nước.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đơn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Công ty.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin:

Ý kiến thứ nhất: Tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và Báo cáo tài chính nói chung trong công tác kế toán tại Công ty.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Ban lãnh đạo và kế toán trưởng nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em, ta có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- + Chỉ rõ nội dung phân tích: nội dung phân tích có thể bao gồm:
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn;
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng...
- + Chỉ rõ chỉ tiêu phân tích: là Bảng cân đối kế toán
- + Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- + Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- + Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

+ Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác phân tích: như Bảng cân đối kế toán của hai năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các DN cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước (đã được kiểm tra tính xác thực) để phục vụ cho nội dung cần phân tích...

Lưu ý: Các tài liệu sử dụng cần kiểm tra nhiều mặt như là: nguồn tài liệu (số liệu) của các DN cùng ngành có đảm bảo được tính chính xác hay là các thông tin từ số

liệu đó có đảm bảo được tính trung thực và hợp lý khi sử dụng để so sánh với Công ty mình hay không...

+ Chính lý, xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu và tiến hành phân tích: do tài liệu được sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý.

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần phân tích đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích. Đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện thiếu chính xác.

Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích):

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

+ Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty.

+ Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.

+ Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn, và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt ta nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 3.1)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ Trọng	Số tiền	Tỷ Trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	50.454.768.082	85,72%	29.621.913.960	79,02%	(20.832.854.122)	-97,5%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	428.517.105	0,73%	680.016.917	1,81%	251.499.812	1,2%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	33.517.039.100	56,94%	8.316.186.079	22,18%	(25.200.853.021)	-117,9%
IV. Hàng tồn kho	15.884.840.672	26,99%	20.352.503.417	54,29%	4.467.662.745	20,9%
V. Tài sản ngắn hạn khác	624.371.205	1,06%	273.207.547	0,73%	(351.163.658)	-1,6%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	8.407.089.046	14,28%	7.864.481.128	20,98%	(542.607.918)	-2,5%
I. Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	8.407.089.046	14,28%	7.864.481.128	20,98%	(542.607.918)	-2,5%
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	58.861.857.128	100%	37.486.395.088	100%	(21.375.462.040)	100%

Nhìn vào bảng số liệu trên ta nhận thấy tổng tài sản của cuối năm nay so với cuối năm trước đã thấp đi đáng kể từ 58.861.857.128 đồng xuống còn 37.486.395.088 đồng giảm tới 21.375.462.040 đồng (chiếm tới 36,31% so với cùng kỳ năm trước) như vậy có thể nhận thấy quy mô vốn kinh doanh của công ty đang dần thu hẹp. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn công ty cuối năm 2009 chiếm 79,02% giảm 6,7% so với đầu năm thay vào đó tỷ trọng tài sản dài hạn tăng từ 14,28% lên 20,98% vào cuối năm.

Tài sản ngắn hạn, trong năm 2009 tiền mặt đã có xu hướng tăng 251.499.812 đồng như vậy đối với cùng kỳ năm ngoái là tăng được 1,09%, lượng tiền trong quỹ chiếm được 1,81% trong tổng tài sản điều này cho thấy công ty sẽ có được những thuận lợi trong các giao dịch khi cần tiền. Nhưng tiền mặt tồn quỹ nhiều chưa hẳn đã là hiệu quả vì tiền luôn có cơ hội sinh lãi tối thiểu là lãi tiền gửi vì vậy cần phải điều tiết lượng mặt tồn quỹ sao cho phù hợp nhất. Cùng với mức tăng của tiền thì hàng tồn kho năm nay của công ty đã có biến động tăng 28,03% so với năm ngoái là do sản phẩm dở dang còn tồn nhiều và cùng với việc ứ đọng nhiều thành phẩm không tiêu thụ được, theo thời gian những thành phẩm đó bị lỗi thời không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tạo thành các phế phẩm và phải chuyển thành nguyên vật liệu. Chính vì thế nên Công ty phải chú trọng vấn đề này là hơn nhất. Đặc biệt trong năm 2009 đối với các khoản phải thu ngắn hạn đã giảm được một cách đáng kể từ 33.571.039.100 đồng xuống còn 8.316.186.079 đồng giảm được 34,76% so với cuối năm ngoái như vậy có thể thấy rằng trong năm nay công ty đã làm tốt công tác thu hồi nợ.

Tài sản dài hạn năm nay giảm đi so với năm ngoái 542.607.918 đồng như vậy năm nay công ty đang bị thu hẹp quy mô sản xuất với số lượng tài sản cố định giảm tới 2,5% việc này có thể đang ảnh hưởng tới việc sản xuất của Công ty. Trong tình trạng hiện nay công ty cần phải nâng cao chất lượng sản phẩm, sản xuất những sản phẩm theo thị hiếu thì việc thu hẹp dần tài sản cố định này sẽ kéo theo năng lực sản xuất của Công ty đang dần đi xuống. Chính vì vậy nếu không có dự định thay thế máy móc đã cũ thì khó có thể sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng tốt và đầy đủ yêu cầu của người tiêu dùng, cũng như các đơn đặt hàng.

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn (Biểu 3.2)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ Trọng	Số tiền	Tỷ Trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A. NỢ PHẢI TRẢ	60.661.529.395	103,06%	37.964.124.552	101,27%	(22.697.404.843)	106,18%
I. Nợ ngắn hạn	56.164.860.890	95,42%	33.467.466.047	89,28%	(22.697.394.843)	106,18%
1. Vay và nợ ngắn hạn	5.443.963.738	9,25%	5.443.963.738	14,52%	-	-
2. Phải trả người bán	15.935.736.023	27,07%	5.604.446.319	14,95%	(10.331.289.704)	-48,33%
3. Người mua trả tiền trước	31.534.652.710	53,57%	17.798.003.881	47,48%	(13.736.648.829)	-64,26%
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-	612.167.730	1,63%	612.167.730	2,86%
5. Phải trả người lao động	21.884.000	0,04%	143.600.000	0,38%	121.716.000	0,57%
6. Chi phí phải trả	3.151.960.701	5,35%	3.832.992.341	10,23%	681.031.640	3,19%
7. Phải trả nội bộ	-	-	-	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp NH khác	76.663.718	0,13%	32.292.038	0,09%	(44.371.680)	-0,21%
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
II. Nợ dài hạn	4.496.668.505	7,64%	4.496.668.505	12,00%	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-	-	-	-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

4. Vay và nợ dài hạn	4.484.665.590	7,62%	4.484.665.590	11,96%	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	12.002.915	0,02%	12.002.915	0,03%	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	(1.799.672.267)	-3,06%	(477.739.464)	-1,27%	1.321.932.803	6,18%
I. Vốn chủ sở hữu	(1.877.152.267)	-3,19%	(555.219.464)	-1,48%	1.321.932.803	6,18%
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	3.300.000.000	5,61%	3.300.000.000	8,80%	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5.177.152.267)	-8,80%	(3.855.219.464)	-10,28%	1.321.932.803	6,18%
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	77.480.000	0,13%	77.480.000	0,21%	-	-
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí	77.480.000	0,13%	77.480.000	0,21%	-	-
3. Nguồn kinh phí đó hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	58.861.857.128	100%	37.486.395.088	100%	(21.375.472.040)	100%

Nhìn vào bảng số liệu ta nhận thấy đồng nghĩa với việc giảm tổng tài sản thì tổng nguồn vốn cũng giảm từ 58.861.857.128 đồng xuống còn 37.486.385.088 đồng như vậy là cũng phải giảm tới 21.375.472.040 đồng so với năm ngoái. Nợ phải trả giảm tới 22.697.404.843 đồng và vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nguồn vốn là 101,27% cho thấy công ty đang còn nợ một khoản đáng kể. Trong năm 2009 này thì vốn chủ sở hữu lại tăng thêm được 1.321.932.803 đồng tương ứng với chiếm 6,18% trong tổng nguồn vốn.

Nợ phải trả trong năm 2009, có chiều hướng giảm hơn so với đầu năm giảm được 1,78% tương đương với 22.697.404.843 đồng. Trong đó, khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm nay Công ty vẫn chưa trả được; khoản phải trả người bán thì đã có chiều hướng tốt đó là từ nợ 15.935.736.023 đồng đã trả được hơn một nửa chỉ còn nợ lại trong năm 2009 là 5.604.446.319 đồng; theo đó khoản người mua trả tiền trước đã bị giảm còn 17.798.003.881 đồng. Từ đây ta có thể thấy năm nay công ty đã làm tốt công tác thanh toán nợ cho nhà cung cấp. Năm 2009, công ty bị tăng thêm các khoản phải trả người lao động tuy không lớn 121.716.000 đồng (tức tăng 0.57%) việc làm này trong thời gian tới không nên diễn ra thường xuyên vì sẽ ảnh hưởng tới niềm tin cán bộ công nhân viên. Qua bảng số liệu phân tích trên ta có thể thấy Công ty nên cố gắng hoàn thành mọi khoản nợ đầu tiên là khoản nợ đối với Nhà nước, đối với ngân hàng, đối với các chủ nợ. Khắc phục được những điểm nêu trên sẽ mang lại những ý nghĩa rất lớn đối với uy tín Công ty cũng như cân bằng lại tình hình tài chính của Công ty.

Vốn chủ sở hữu của công ty, năm nay nhìn chung công ty làm ăn có lãi là 1.405.743.403 đồng chứng tỏ năm nay đang có dấu hiệu tiến bộ nhưng lũy kế công ty vẫn bị lỗ tới 3.855.219.464 đồng. Cùng với đó vốn đầu tư chủ sở hữu vẫn là 3.300.000.000 đồng (tức chiếm 8,8% trong tổng nguồn vốn hiện có của công ty) tỷ trọng này chiếm quá nhỏ trong tổng nguồn vốn, kết hợp với việc lũy kế lỗ như thế này đã làm cho Công ty đang rơi vào tình trạng bị mất vốn chủ sở hữu. Như vậy thực lực tài chính của Công ty nằm trong tình trạng mất tự chủ, dựa nhiều vào các khoản đi vay. Nếu tình trạng này kéo dài hơn nữa thì sẽ gây nhiều nguy cơ bất lợi đối với Công ty trong việc sản xuất kinh doanh, cho nên nếu trong những năm sắp

tới Công ty mà vẫn chưa tăng tiềm lực tài chính: cắt lỗ, có lãi, và nâng cao được hiệu quả sản xuất sản phẩm sẽ dẫn tới khó tự chủ và khó có thể độc lập về mặt tình hình tài chính của mình.

Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản:

+ Tỷ số thanh toán tổng quát:

$$\text{Tỷ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn}} = \frac{37.486.395.088}{37.964.124.552} = 0,98$$

Tỷ số này bằng 0,98 nhỏ hơn 1 nên nhận thấy công ty đang mất khả năng thanh toán và gặp khó khăn về tài chính nhưng con số này đang tiến gần tới 1 nên nếu công ty có cố gắng thì sẽ cải thiện được tình hình hiện nay.

+ Tỷ số thanh toán tạm thời:

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} = \frac{37.486.395.088}{33.467.466.047} = 1,12$$

Tỷ số này cho biết được mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn, cho biết mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 1,12 lớn hơn 1 vì vậy có thể thấy công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn chứng tỏ Công ty có khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền trong năm tài chính để thanh toán nợ ngắn hạn.

+ Tỷ số thanh toán nhanh:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ số thanh toán nhanh} &= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \\ &= \frac{29.621.913.960 - 20.352.503.417}{33.467.466.047} = 0,28 \end{aligned}$$

Tỷ số này có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,28 có thể thấy là nhỏ điều này nhận thấy Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán và có khả năng có thể bán tài sản với giá bất lợi để trả nợ.

+ Hệ số nợ:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{37.964.124.552}{37.486.395.088} = 1,01$$

Nhìn vào hệ số này ta có thể dễ dàng nhận thấy cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 1 đồng vay nợ. Hệ số này được các nhà quản lý sử dụng như một đòn bẩy để tăng lợi nhuận chính vì vậy xu hướng trong tương lai Công ty nên có biện pháp để hạ thấp hệ số này xuống để dễ tiếp cận với các nguồn lực tài chính hơn.

+ Hệ số vốn chủ sở hữu:

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = 1 - \text{Hệ số nợ} = 1 - 1,01 = -0,1$$

Hệ số này biểu hiện là số nhỏ như vậy ta thấy được Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin đang phụ thuộc vào các chủ nợ ở mức độ cao và cho thấy rằng sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn của Công ty là chưa đáng kể. Hệ số này cho ta thấy được mức độ không an toàn cho các khoản nợ phải trả của Công ty. Kết hợp với hệ số nợ ở trên ta có thể nhận thấy Công ty đang trong tình trạng vay nợ nhiều và đã bị mất vốn chủ sở hữu điều này báo hiệu một tình trạng tài chính không tốt của Công ty.

Tóm lại, thông qua việc phân tích trên ta có thể nhận thấy Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin đang gặp khó khăn về mặt tài chính cũng như trong sản xuất: thực lực tài chính của Công ty đang dần mất tính tự chủ vì phải đi vay quá nhiều dẫn đến mất vốn; thực lực sản xuất của Công ty đang dần đi xuống thể hiện rõ nhất là việc thu hẹp quy mô vốn kinh doanh; công tác quản lý trong sản xuất và quản trị hàng tồn kho chưa tốt chưa biết tiết kiệm chi phí trong sản xuất, cũng như chưa sử dụng tốt nguồn lực lẫn nhân lực trong Công ty. Qua đó, việc cần phải lúc này là Công ty phải phân tích BCTC nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng, việc phân tích sẽ làm cho Công ty mở ra những hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tới.

Ý kiến thứ hai: Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý trung và cao cấp, đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

Nhìn vào Bảng cân đối kế toán cho ta thấy năm 2009 công tác quản trị hàng tồn kho của Công ty hoạt động không hiệu quả bằng chứng cho thấy giá trị hàng tồn

kho năm nay đã tăng từ 15.884.840.672 đồng lên 20.353.503.417 tức là tăng thêm 27,3% trong tỷ trọng tổng tài sản.

Hàng tồn kho đã tăng lên đáng kể không phải do công ty mua nguyên vật liệu mới nhập kho mà là do thành phẩm làm ra không tiêu thụ được gây lỗi thời tạo thành các phế phẩm và phải nhập lại kho thành nguyên liệu đầu vào. Cụ thể năm 2009 như sau:

Quý	Trị giá thành phẩm thu hồi thành nguyên vật liệu	Lãng phí	
		Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung
Quý I/2009	2.112.613.880	202.177.148	816.525.265
Quý II/2009	2.546.224.098	243.673.646	984.115.614
Quý III/2009	1.236.857.600	118.367.272	478.045.462
Quý IV/2009	2.295.707.020	219.699.162	887.290.763
Cả năm 2009	8.191.402.598	783.917.229 (Chiếm 9,57% tổng giá thành sản phẩm)	3.165.977.104 (Chiếm 38,65% tổng giá thành sản phẩm)

Qua bảng số liệu trên, ta thấy Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin cần có những giải pháp như sau cho việc sản xuất kinh doanh để tiết kiệm được chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất, ví dụ:

+ Công ty nên đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, từ đó mà có thể thấy thị hiếu người tiêu dùng đang cần gì, mẫu mã như thế nào, chất lượng cần đòi hỏi những tiêu chuẩn ra sao để sản xuất ra các sản phẩm phù hợp từ đó mà lên được kế hoạch số lượng sản phẩm tiêu thụ mà để sản xuất ra sản phẩm sao cho đáp ứng được một cách hợp lý nhất. Công việc này cần sự liên hợp chặt chẽ giữa các phòng ban trong Công ty và Ban lãnh đạo cùng phối hợp để có thể theo kịp được những yêu cầu của thị trường.

+ Song hành cùng công tác nghiên cứu thị trường Công ty nên nâng cao hơn nữa trong việc tìm kiếm khách hàng để phục vụ tối đa lượng tiêu thụ sản xuất ra; tìm kiếm nhiều các đơn hàng có giá trị cao để vừa có thể tìm kiếm được nguồn thu đồng thời lại tìm ra được những hướng kinh doanh và phát triển cho những sản

phẩm sản xuất ra tiếp theo.

+ Tổ chức lại công tác quản lý nhân sự, công tác tính giá thành. Trong giai đoạn hiện nay đứng trước cuộc khủng hoảng kinh tế mỗi công ty đều phải tìm ra lối thoát đó là xây dựng lại chi phí từ việc cắt giảm nhân sự giảm bớt sự công kênh trong bộ máy quản lý, các lao động dư thừa là việc cần phải làm lúc này.

Như vậy việc tiết kiệm chi phí tại công ty là điều cần phải làm lúc này vì nó sẽ củng cố được tình hình sản xuất kinh doanh hiện nay đó là: xác định được lượng sản phẩm tiêu thụ để xác định được lượng sản phẩm sản xuất một cách hợp lý nhất từ đó mà tiết kiệm được các chi phí một cách hiệu quả nhất. Đồng thời cần nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất ra sao cho đáp ứng được những yêu cầu cần thiết để có thể tiêu thụ được nhiều sản phẩm, thu hút được những đơn hàng có giá trị cao và thu hút được những khách hàng mới.

Thêm vào đó, Công ty nên tuyển dụng những nhân viên lành nghề hơn, tốt hơn đặc biệt nên tuyển dụng những vị trí như: nhân viên thị trường, nhân viên quan hệ khách hàng... để có thể xúc tiến công tác nghiên cứu thị trường và bán hàng một cách nhanh chóng và hiệu quả. Công ty cần thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng thêm cho những cán bộ chuyên trách để nâng cao được trình độ nghiệp vụ như cử đi học các lớp Đại học tại chức, mời người có chuyên môn về giảng dạy tại Công ty... Bên cạnh đó, Công ty nên phát động những phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch nhằm từng bước cải thiện tình hình hiện tại của Công ty.

Ý kiến thứ ba: Hoàn thiện sổ sách kế toán tại Công ty.

- Về hình thức kế toán và trình tự ghi sổ: Công ty nên áp dụng đúng theo nguyên tắc về trình tự ghi sổ theo quyết định 15/2006/QĐ – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính như vậy công việc kế toán sẽ được dàn đều hơn và thông tin ở bộ phận kế toán sẽ được cập nhật hơn. Như vậy các chứng từ ban đầu về quá trình tập hợp số liệu sau khi được kiểm tra, chỉnh lý sẽ được lấy làm cơ sở để ghi vào sổ chi tiết và lập chứng từ ghi sổ theo định kỳ. Các chứng từ này sau đó được đính kèm vào chứng từ ghi sổ để chuyển cho bộ phận kế toán tổng hợp.

+ Về sổ kế toán : Hiện nay ở Công ty không sử dụng Sổ Đăng ký chứng từ ghi

sổ nên việc ghi sổ kế toán tổng hợp mới chỉ thực hiện việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nội dung kinh tế trên Sổ cái mà chưa phản ánh được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và chưa thực hiện được việc quản lý chứng từ ghi sổ. Vì vậy, Công ty nên sử dụng Sổ Đăng Ký Chứng Từ Ghi Sổ để việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thêm phần chính xác, hệ thống được đầy đủ đồng thời có thể đăng ký sổ của các chứng từ ghi sổ theo thời gian nhằm lưu giữ và quản lý các chứng từ ghi sổ, hạn chế bỏ sót nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Số liệu trên sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ là căn cứ để đối chiếu với số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh. Mẫu sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ được trình bày như sau: **(Biểu 3.3)**

Đơn vị:.....
 Địa chỉ:.....

Mẫu số S02b-DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm ..

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng		Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	(1)	A	B	(1)
- Cộng tháng			- Cộng tháng		
- Cộng lũy kế từ đầu quý			- Cộng lũy kế từ đầu quý		

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI GHI SỔ
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Trong đó : Cột A - Ghi số chứng từ ghi sổ

Cột B - Ghi ngày tháng lập chứng từ ghi sổ

Cột (1) - Ghi tổng số tiền trên chứng từ ghi sổ

Kế toán phải đăng ký chứng từ ghi sổ vào Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó sẽ ghi vào sổ Cái. Cuối quý, căn cứ vào số liệu trên Sổ cái để lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản và tiến hành đối chiếu số liệu giữa Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ và bảng cân đối số phát sinh tài khoản. Kế toán căn cứ vào số liệu trên bảng cân đối số phát sinh tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết để lập báo cáo kế toán.

Ý kiến thứ tư: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán hiện nay

Về việc áp dụng tin học vào kế toán trong điều kiện kỹ thuật điện toán đang có những bước phát triển nhanh chóng với nhiều thành tựu to lớn, việc sử dụng tin học vào lĩnh vực kế toán ngày càng được phổ biến và mang lại hiệu quả cao. Thực tế ở Công ty đã trang bị máy vi tính nhưng hiệu quả sử dụng chưa cao. Thiết nghĩ việc đầu tư phần mềm kế toán vào công tác kế toán là điều hoàn toàn cần thiết và phù hợp với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ mà công ty đang áp dụng.

Trong điều kiện hiện nay các phần mềm kế toán có trên thị trường hết sức phong phú và đa dạng như phần mềm MISA 7.9, phần mềm SAS INOVA... với nhiều tính năng đầy đủ cho công tác kế toán cùng với đó giá cả của một phần mềm giao động từ 7 đến 10 triệu. Nếu như mua phần mềm thì việc đầu tư này sẽ mang lại hiệu quả một cách nhất định. Ví dụ khi sử dụng phần mềm thì có thể tiết kiệm được 1 lao động và giả sử người lao động đó 1 năm phải trả là 2.500.000/tháng x 12 tháng = 30.000.0000 với việc đầu tư một phần mềm kế toán thì rõ ràng là đã tiết kiệm đáng kể được một khoản chi phí.

Thực hiện được điều đó sẽ giải quyết các vấn đề sau: Xây dựng hệ thống chứng từ kế toán thống nhất, hệ thống tài khoản kế toán được mã hoá theo các tiểu khoản chi tiết. Xây dựng hệ thống sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết phù hợp. Cập nhật hệ thống thông tin mạng để có thể cập nhật nhanh hơn những thông tin về giá cả mặt hàng và những thông tin mới về sự thay đổi phù hợp trong hệ thống kế toán của Nhà nước. Việc áp dụng này sẽ giúp ích được công tác nâng cao bộ máy kế toán đối với việc sử dụng lao động hiện có tại phòng kế toán như hiện nay.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích đối với chủ Doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác. Do đó, em đã chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin” làm đề tài khoá luận của mình. Đề tài đã khái quát được một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Hệ thống hoá những vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các Doanh nghiệp.
- Về mặt thực tiễn: Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin

Từ đó, đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập từ đó đề xuất biện pháp hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin.

Vì thời gian thực tập và kiến thức có hạn nên Bài khoá luận của em không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định. Rất mong sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô giáo để Bài khoá luận được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin trân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của Cô giáo - Thạc sỹ Hoà Thị Thanh Hương, các thầy cô giáo Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán ở phòng Kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin đã giúp em hoàn thành đề tài này .

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 20 tháng 06 năm 2009

Sinh Viên

Nguyễn Tiến Thành

Tài liệu tham khảo

1. Chế độ kế toán DN quyền 2 của Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính – Nhà xuất bản tài chính năm 2006.
2. Tài liệu môn học “Phân tích hoạt động kinh doanh” của tác giả ThS. Hoà Thị Thanh Hương và “Kế toán tài chính-phần 2” của tác giả ThS. Nguyễn Đức Kiên Trường Đại học dân lập Hải Phòng.
3. Tài liệu tập huấn “Kế toán - Thuế” của Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn kế toán An Phát.
4. Giáo trình “Kế toán tài chính” của tác giả TS. Phan Đức Dũng – Nhà xuất bản thống kê năm 2007.
5. Các tình huống kế toán tài chính của tác giả TS. Thái Bá Công và TS. Trương Thị Thuý – Nhà xuất bản tài chính năm 2009.
6. Tài chính kế toán dành cho nhà quản trị của tác giả Nguyễn Tấn Bình – Nhà xuất bản thống kê năm 2008.
7. Khoá luận “Hoàn thiện công tác lập, đọc, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng” tác giả Ninh Thị Thuý Trang và Khoá luận “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng” tác giả Văn Hồng Ngọc - Thư viện trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
8. Tài liệu sổ sách, Báo cáo tài chính cung cấp bởi Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin.